

VỤ TÍN DỤNG CÁC NGÀNH KINH TẾ

BÁO CÁO KẾT QUẢ CHO VAY CHỦ TÀU ĐÓNG MỚI, NÂNG CẤP TÀU THEO THÔNG TƯ SỐ 22/2014/TT-NHNN
NGÀY 15 THÁNG 8 NĂM 2014 CỦA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM
Đến ngày 15 Tháng 12 Năm 2015

STT	Tỉnh/TP	Tổng số tàu đã ký hợp đồng tín dụng	Ngân hàng đã ký hợp đồng tín dụng														
			Số lượng tàu									Ngân hàng cho vay				Số tiền cam kết cho vay (Tỷ đồng)	Dư nợ (Tỷ đồng)
			Đóng mới	Nâng cấp	Công suất tàu		Chất liệu tàu			Ngành nghề KT							
					Từ 400 - 800 CV	Trên 800CV	Gỗ	Thép	Vật liệu mới	Khai thác	Dịch vụ hậu cần	BIDV	Nông nghiệp	Vietinbank	Vietcombank		
1	Quảng Bình	21	21	0	16	5	17	4	-	20	1	11	10				
2	Quảng Nam	29	29	0	8	21	14	15	-	26	3	13	15	1		280,8	134,78
3	Quảng Ngãi	15	15	0	8	7	8	7	-	12	3	8	4		3	125,0	85,9
4	Thừa Thiên - Huế	6	6	0	5	1	6	-		3	3	2	4			27,2	21,9
5	Bến Tre	5	4	1	1	4	5			1	4	2	2	1		38,1	13,80
6	Bình Định	29	29	0	1	28	2	27		28	1	27		1	1	465,4	110,93
7	Khánh Hòa	6	5	1	6	-	2		4	6	-	4	1		1	30,38	17,83
8	Sóc Trăng	6	4	2	6	-	6			6		2	4			25,8	8,06
9	Tiền Giang	19	19	0	19	-	18	1	-	16	3	3		9	7	136,0	96,0
10	Phú Yên	6	5	1	-	6	5	1	-	6		6				49,5	37,13
11	Bà Rịa - Vũng Tàu	10	10	0	5	5		8	2	7	3	9	1			202,54	80,03
12	Nghệ An	21	21	0	7	14	16	3	2	20	1	10	4	5	2	164,8	81,2
13	Quảng Trị	9	9	0	2	7	2	7		8	1	4	5			110,5	48,99
14	Nam Định	21	21	0		21		21		21		17	4			307,70	86,97
15	Thái Bình	5	5	0	1	4	1	4		1	4	2	1	1	1	67,8	18,90
16	Quảng Ninh	4	4	0	1	3	2	2		2	2	1	2		1	42,4	14,9
17	Bình Thuận	24	24	0	21	3	22	2		21	3		24			163,29	106,37
18	Đà Nẵng	4	4	0	-	4	1	3	-	3	1	2	1		1	61,9	24,89
19	Thanh Hóa	19	19	0	6	13	6	13	-	17	2	9	10			246,39	68,26
20	Hà Tĩnh	4	4			4		4		4		4				51,8	7,6
21	Kiên Giang	8	8		7	1	6	2		6	2	2	1	2	3	61,7	27
22	Ninh Thuận	8	8	0	5	3	4	1	3	5	3		8			70,89	47,72
23	Cà Mau	15	15	0	11	4	10	5		9	6	7	7	1		137,6	32,7
24	Bạc Liêu	1	1		1		1				1		1			7,0	3,0
25	Trà Vinh	2	2	0	2		2			2		2				16,90	7,16
26	Hải Phòng	4	4	0	-	4		4		4		4				78,8	8,85
Tổng hợp		301	296	5	139	162	156	134	11	254	47	151	109	21	20	3.150	1.269

